

Số/ No: 06446.2603/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01870 2602

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.05298 2602

Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH DAILY LIFE HTC**
Địa chỉ/ Address : Biệt thự số 12 Lô đất TT2, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 23/02/2026 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 23-27/02/2026
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 03/03/2026
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 600 g x 1 gói
Tên mẫu/ Name of sample : **Cà Phê Phần Hoa - Linh Chi Đỏ - POLLEN PLUS 2⁺ COFFEE**
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong túi nhựa
- Ngày sản xuất: Không có thông tin
- Hạn sử dụng: Không có thông tin

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Escherichia coli</i> (*)	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	< 10	CFU/g
2.	<i>Salmonella</i> (*)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017/Amd1:2020)	Không phát hiện	trong 25g
3.	Năng lượng	TCVN 7088:2015	439	Kcal/100g
4.	Carbohydrate (không bao gồm chất xơ)	SOP.01-445:2022 (Ref. AOAC 986.25)	74,4	g/100g
5.	Béo tổng (*)	SOP.01-194:2021 (Ref. FAO FOOD 14/7, page 214)	14,8	g/100g
6.	Protein (*)	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	2,00	g/100g
7.	Đường tổng (*)	SOP.01-122:2020 (Ref. TCVN 4594:1988)	55,5	g/100g
8.	Natri (Na) (*)	SOP.01-173:2020 (Ref. AOAC 969.23)	209	mg/100g
9.	Arsen (As) (*)	AOAC 986.15	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg
10.	Thủy ngân (Hg) (*)	AOAC 974.14	Không phát hiện (LOD=0,015)	mg/kg
11.	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
12.	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/kg
13.	Ochratoxin A (*)	SOP.01-363:2022 (Ref. AOAC 2004.10)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/kg
14.	Aflatoxin tổng (B1,B2,G1,G2) (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/kg

Số/ No: 06446.2603/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.01870 2602
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.05298 2602
Trang/ Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
15.	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 06446.2603/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01870 2602

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.05298 2602

Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**THÔNG TIN DINH DƯỠNG**

Giá trị dinh dưỡng tính trong 100g

	% Giá trị hàng ngày*	
Năng lượng	439 Kcal	
Chất đạm	2g	
Carbohydrat	74.4g	23%
Đường tổng số	55.5g	
Chất béo	14.8g	26%
Natri	209mg	10%

* Giá trị hàng ngày (%) cho biết một chất dinh dưỡng trong khẩu phần thực phẩm đóng góp bao nhiêu vào chế độ ăn hàng ngày. 2000 Kcal mỗi ngày được sử dụng để đưa ra các khuyến nghị dinh dưỡng chung.

